

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	TRẦN TRUNG HƯNG	Tổng Giám đốc - Ban Giám đốc - KCQ Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	30/01/2021 14:34:25	
2	LÊ TUẤN ANH	Trưởng phòng Tài chính - Phụ trách phòng - Phòng Tài chính - KCQ Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	30/01/2021 11:15:54	
3	ĐÀO THỊ PHƯƠNG LAN	Trưởng nhóm - Nhóm Kế toán Quản trị - Phòng Tài chính - KCQ Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	30/01/2021 10:17:32	



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 Năm 2020

LẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.581.051.849.884	2.629.855.531.251
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	199.595.568.783	274.152.714.326
111 1. Tiền		160.595.568.783	254.152.714.326
112 2. Các khoản tương đương tiền		39.000.000.000	20.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.570.200.737.355	1.275.383.392.749
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.570.200.737.355	1.275.383.392.749
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.137.830.618.987	956.804.609.173
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	647.165.771.763	688.921.229.186
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.811.137.912	27.511.457.330
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	484.777.525.683	245.245.435.847
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(6.709.621.847)	(5.064.875.981)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	785.805.476	191.362.791
140 IV. Hàng tồn kho	9	588.601.702.536	40.216.426.161
141 1. Hàng tồn kho		588.601.702.536	40.216.426.161
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		84.823.222.223	83.298.388.842
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	84.823.222.223	83.298.388.842
153 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	-	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		465.397.592.421	561.885.886.979
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.518.466.200	3.370.985.200
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	2.518.466.200	3.370.985.200
220 II. Tài sản cố định		308.160.770.987	327.177.695.735
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	275.171.305.825	285.977.935.590
222 - Nguyên giá		533.146.041.537	473.611.422.331
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(257.974.735.712)	(187.633.486.741)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	32.989.465.162	41.199.760.145
228 - Nguyên giá		45.306.842.913	51.943.468.098
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.317.377.751)	(10.743.707.953)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	57.070.489.839	10.859.370.485
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		57.070.489.839	10.859.370.485
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	40.519.023.812	124.519.023.812
251 1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	40.519.023.812
255 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	84.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		57.128.841.583	95.958.811.747
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	57.128.841.583	95.958.811.747
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.046.449.442.305	3.191.741.418.230

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.854.849.045.705	2.240.872.831.021
310 I. Nợ ngắn hạn		2.854.696.730.825	2.240.680.516.141
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	218.947.527.358	213.543.732.801
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.951.960.643	10.041.204.045
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	40.775.092.298	34.641.573.704
314 4. Phải trả người lao động		426.370.762.805	421.350.831.394
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	97.170.873.910	76.973.567.443
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	972.863.102.426	653.492.458.168
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.084.439.181.436	814.931.295.569
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.178.229.949	15.705.853.017
330 II. Nợ dài hạn		152.314.880	192.314.880
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	152.314.880	192.314.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.191.600.396.600	950.868.587.209
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	1.191.600.396.600	950.868.587.209
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		830.479.260.000	596.192.080.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		339.083.688.660	332.639.059.269
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		161.244.895	(81.125.154)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		338.922.443.765	332.720.184.423
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.046.449.442.305	3.191.741.418.230

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đào Thị Phương Lan


Lê Tuấn Anh


Trần Trung Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	4.753.445.344.265	1.871.874.557.102	15.254.433.559.130	6.156.639.573.347
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.753.445.344.265	1.871.874.557.102	15.254.433.559.130	6.156.639.573.347
11	4. Giá vốn hàng bán	22	4.673.553.098.849	1.700.425.097.343	14.782.533.853.571	5.562.215.949.903
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.892.245.416	171.449.459.759	471.899.705.559	594.423.623.444
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	95.312.517.181	92.624.512.702	221.664.797.731	164.313.419.751
22	7. Chi phí tài chính	24	12.060.144.006	13.884.059.106	53.988.068.781	48.963.621.087
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.059.302.522	13.885.154.523	53.982.625.788	48.962.038.828
25	8. Chi phí bán hàng	25	8.817.456.978	19.917.317.951	18.851.207.127	45.061.977.025
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	43.656.617.860	56.404.358.097	175.669.127.903	205.907.180.305
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.670.543.753	173.868.237.307	445.056.099.479	458.804.264.778
31	11. Thu nhập khác	27	7.885.849.503	359.608.004	8.947.238.206	513.180.917
32	12. Chi phí khác	28	2.373.735.067	2.406.192.693	3.258.526.104	4.047.249.449
40	13. Lợi nhuận khác		5.512.114.436	(2.046.584.689)	5.688.712.102	(3.534.068.532)

Số và ký hiệu: 66/BGTC-
Ngày ban hành: 30/01/2021

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2020

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.182.658.189	171.821.652.618	450.744.811.581	455.270.196.246
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	9.034.944.196	21.013.758.290	65.605.670.939	77.179.077.584
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>107.147.713.993</u>	<u>150.807.894.328</u>	<u>385.139.140.642</u>	<u>378.091.118.662</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đào Thị Phương Lan



Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		450.744.811.581	455.270.196.246
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		72.304.557.980	55.937.577.181
03 - Các khoản dự phòng		1.644.745.866	3.916.255.881
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(995.056)	316.983
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(221.661.310.103)	(164.131.453.822)
06 - Chi phí lãi vay		53.982.625.788	48.962.038.828
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		357.014.436.056	399.954.931.297
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(69.771.575.678)	(173.205.465.102)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(548.385.276.375)	74.305.659.736
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		-	-
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		37.305.136.783	(24.686.075.578)
14 - Tiền lãi vay đã trả		(53.799.341.547)	(48.642.737.267)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(74.159.878.162)	(83.767.429.806)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.702.085.671)	(49.023.809.583)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(55.242.051.151)	(124.565.967.545)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(99.109.113.375)	(201.736.199.931)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.025.678.333	-
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(481.385.597.221)	(652.063.392.749)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		270.568.252.615	348.700.000.000
27 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		95.157.097.283	144.600.367.942
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(200.743.682.365)	(360.499.224.738)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	33.353.807.940
33 2. Tiền thu từ đi vay		10.795.452.275.044	11.710.921.224.221
34 3. Tiền trả nợ gốc vay		(10.525.944.389.177)	(11.295.823.488.987)
36 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(88.080.292.950)	(61.645.111.500)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		181.427.592.917	386.806.431.674
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(74.558.140.599)	(98.258.760.609)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		274.152.714.326	372.411.791.918
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		995.056	(316.983)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm		199.595.568.783	274.152.714.326

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 830.479.260.000 đồng, tương đương 83.047.926 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyên phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 81 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viette	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Quý 4/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	450.773.099	571.787.343
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	154.527.577.084	253.580.926.983
Tiền đang chuyển	5.617.218.600	-
Các khoản tương đương tiền	39.000.000.000	20.000.000.000
	199.595.568.783	274.152.714.326

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng	647.165.771.763	688.921.229.186
	647.165.771.763	688.921.229.186

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	647.165.771.763	688.921.229.186
	647.165.771.763	688.921.229.186

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	50.449.208.732		13.813.684.446	
Phải thu Công ty con về công nợ nhận bàn giao	751.864.210		419.221.471	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu về lãi vay	53.409.205.214		50.331.615.903	
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền	170.794.471.427		166.508.284.496	
Tạm ứng CB CNV	2.183.832.853		2.209.612.276	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000		2.000.000.000	
Công nợ dịch vụ qua ví của VDS, VTT	173.415.400.842		-	
Phải thu khác	28.243.542.405		6.433.017.255	
	484.777.525.683	(3.530.000.000)	245.245.435.847	(3.530.000.000)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	2.518.466.200		3.370.985.200	
	2.518.466.200	-	3.370.985.200	-

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Quy trách nhiệm cá nhân		785.805.476		191.362.791
		785.805.476		191.362.791

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	467.172.060
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	889.615.682	266.884.705	889.615.682	444.807.841
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000		2.790.000.000	
+ Ông Phạm Văn Nghĩa- Nhân viên CNTDC	686.672.990	343.336.495		
+ Ông Lê Công Danh - Nhân viên CNTPU	103.284.980	51.642.490		
+ Công ty TNHH Mộc Hòa Phát	433.371.368	216.685.684		
+ Ông Lê Anh Thoại - Nhân viên CNTDC	246.298.001	123.149.000		
+ Ông Phan Anh Tuấn- Nhân viên CNDDA	529.674.000	264.837.000		
	7.976.157.221	1.266.535.374	5.976.855.882	911.979.901

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.038.743.636		-	
Nguyên liệu, vật liệu	685.010.136		2.054.007.715	
Công cụ, dụng cụ	12.059.284.438		18.371.377.071	
Hàng hóa	572.818.664.326	-	19.791.041.375	-
	588.601.702.536	-	40.216.426.161	-

10 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	57.070.489.839	10.765.632.100
+ Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
+ Phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
+ Mua 82 xe ôtô vận tải	46.304.857.739	
- Xây dựng cơ bản	-	93.738.385
+ Trung tâm khai thác miền Bắc - Khu CN Quang Minh		93.738.385
	57.070.489.839	10.859.370.485

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	61.240.599.679	55.751.949.498
Chi phí cải tạo sửa chữa	2.673.837.414	3.084.438.188
Công cụ dụng cụ	480.619.243	-
Chi phí bảo hiểm	4.143.280.372	3.842.066.428
Chi phí thuê Cloud server	14.231.722.392	8.894.760.600
Chi phí đồng phục , cấp, áo mưa	1.490.341.335	10.813.292.536
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	562.821.788	911.881.592
	84.823.222.223	83.298.388.842
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	16.535.190.567	22.914.306.234
Công cụ dụng cụ	39.836.686.931	71.679.245.628
Chi phí trả trước dài hạn khác	756.964.085	1.365.259.885
	57.128.841.583	95.958.811.747

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4:.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	218.947.527.358	218.947.527.358	213.543.732.801	213.543.732.801
	218.947.527.358	218.947.527.358	213.543.732.801	213.543.732.801
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	218.947.527.358	218.947.527.358	213.543.732.801	213.543.732.801
	218.947.527.358	218.947.527.358	213.543.732.801	213.543.732.801

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	19.651.101.593	19.321.635.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.121.636.317	14.602.910.612
Thuế thu nhập cá nhân	14.221.496.832	148.137.636
Các loại thuế khác	780.857.556	568.889.820
	40.775.092.298	34.641.573.704

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	1.788.124.619	1.804.453.793
Chi phí thuê ngoài	75.724.353.098	54.510.191.670
Chi phí khám sức khỏe	12.472.636.200	12.639.405.000
Chi phí lãi vay	1.012.445.953	829.161.712
Chi phí phải trả khác	6.173.314.040	7.190.355.268
	97.170.873.910	76.973.567.443

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.183.488.133	834.969.083
Tạm ứng phải trả	24.463.856	54.788.328
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	42.032.826.401	68.508.914.183
Phải trả Tập đoàn Viettel về các khoản trích theo lương	2.087.687.328	1.718.790.924
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	23.817.245.901	24.961.477.359
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	353.916.235.282	477.944.903.473
Phải trả CBCNV tiền quà của Tập đoàn Viettel	223.041.827	53.322.741.357
Tiền cấp ứng phục vụ chuyển tiền, thu chi hộ trên kênh CHTT	10.975.000.000	7.031.000.000
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	513.686.306.552	-
Các khoản phải trả khác	23.916.807.146	19.114.873.461
	972.863.102.426	653.492.458.168

Dài hạn

Ký quỹ, ký cược

152.314.880

192.314.880

152.314.880

192.314.880

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viên thông Quân đội	505.043.450.000	60,81	398.328.940.000	66,81
Vốn góp của các đối tượng khác	325.435.810.000	39,19	197.863.140.000	33,19
- Các cổ đông khác	325.435.810.000	39,19	197.863.140.000	33,19
	830.479.260.000	100,00	596.192.080.000	100,00

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.047.926	59.619.208
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	83.047.926	59.619.208
- Cổ phiếu phổ thông	83.047.926	59.619.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.047.926	59.619.208
- Cổ phiếu phổ thông	83.047.926	59.619.208

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	253.333,68	9.060,28

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	2.886.967.212.089	72.442.785.312
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.866.478.132.176	1.799.431.771.790
	4.753.445.344.265	1.871.874.557.102

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.882.744.841.569	69.271.201.443
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.790.808.257.280	1.631.153.895.900
	4.673.553.098.849	1.700.425.097.343

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.119.914.913	25.613.465.948
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.192.602.268	66.833.039.305
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	178.007.449
	95.312.517.181	92.624.512.702

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.059.302.522	13.885.154.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	841.484	316.983
Chi phí tài chính khác	-	(1.412.400)
	12.060.144.006	13.884.059.106

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.901.114.037	13.815.523.026
Chi phí khác bằng tiền	916.342.941	6.101.794.925
	8.817.456.978	19.917.317.951

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	23.997.484.175	26.023.317.332
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	406.872.905	383.714.995
Chi phí công cụ dụng cụ	650.180.222	514.560.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	854.710.159	676.507.906
Thuê và các khoản lệ phí	205.064.804	1.428.723.232
Chi phí dự phòng	1.177.573.806	3.234.807.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.431.667.758	15.155.912.225
Chi phí khác bằng tiền	7.933.064.031	8.986.814.047
	43.656.617.860	56.404.358.097

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.800.866.633	-
Tiền phạt thu được	324.841.213	234.783.913
Thu nhập khác	1.760.141.657	124.824.091
	7.885.849.503	359.608.004

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	407.460.527	640.386.410
Chi phí khác	1.966.274.540	1.765.806.283
	2.373.735.067	2.406.192.693

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	116.182.658.189	171.821.652.618
Các khoản điều chỉnh tăng	184.665.061	216.260.132
- Chi phí không hợp lệ	184.665.061	216.260.132
Các khoản điều chỉnh giảm	71.192.602.268	66.833.039.305
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.192.602.268	66.833.039.305
Thu nhập chịu thuế TNDN	45.174.720.982	105.204.873.445
	9.034.944.196	21.013.758.290
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	27.348.581.829	25.763.696.523
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(30.261.889.708)	(32.174.544.201)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	6.121.636.317	14.602.910.612
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.034.944.196	21.013.758.290
Chi phí thuế nhà thầu nộp thay		
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.121.636.317	14.602.910.612

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.733.707.087	35.416.769.620
Chi phí nhân công	858.934.436.963	692.801.845.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.883.182.612	18.271.169.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	772.134.196.133	839.132.342.505
Chi phí khác bằng tiền	154.596.809.323	145.511.414.629
	1.843.282.332.118	1.731.133.541.693

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phương Lan

Lê Tuấn Anh

Trần Trung Hưng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.570.200.737.355	1.570.200.737.355	1.275.383.392.749	1.275.383.392.749
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.570.200.737.355	1.570.200.737.355	1.275.383.392.749	1.275.383.392.749
Đầu tư dài hạn	-	-	84.000.000.000	84.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	84.000.000.000	84.000.000.000
	1.570.200.737.355	1.570.200.737.355	1.359.383.392.749	1.359.383.392.749

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	40.519.023.812	-	-	40.519.023.812	-	-
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	10.000.000.001	-	-	10.000.000.001	-	-
- Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	7.104.273.811	-	-	7.104.273.811	-	-
- Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	3.414.750.000	-	-	3.414.750.000	-	-
	40.519.023.812	-	-	40.519.023.812	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	13.545.201.118	52.071.641.252	402.540.154.190	4.674.643.792	-	779.781.979	473.611.422.331
Số tăng trong kỳ		4.097.253.800	55.006.958.721	400.406.685	-	30.000.000	59.534.619.206
- Mua trong kỳ	-	4.097.253.800	6.817.500.000	400.406.685	-	30.000.000	11.345.160.485
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	48.189.458.721	-	-	-	48.189.458.721
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.545.201.118	56.168.895.052	457.547.112.911	5.075.050.477	-	809.781.979	533.146.041.537
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	6.493.953.237	8.689.926.722	168.931.363.191	2.993.531.730	-	524.711.861	187.633.486.741
Số tăng trong kỳ	1.055.048.628	5.991.973.616	61.638.215.748	1.538.460.633	-	117.550.346	70.341.248.971
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	1.055.048.628	5.991.973.616	61.638.215.748	1.538.460.633	-	75.316.072	70.299.014.697
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán Quỹ phúc lợi)	-	-	-	-	-	42.234.274	42.234.274
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.549.001.865	14.681.900.338	230.569.578.939	4.531.992.363	-	642.262.207	257.974.735.712
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	7.051.247.881	43.381.714.530	233.608.790.999	1.681.112.062	-	255.070.118	285.977.935.590
Tại ngày cuối kỳ	5.996.199.253	41.486.994.714	226.977.533.972	543.058.114	-	167.519.772	275.171.305.825

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	41.415.561.166	-	-	-	10.527.906.932	-	-	51.943.468.098
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.992.060.000	-	-	1.992.060.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	1.992.060.000	-	-	1.992.060.000
Số giảm trong kỳ	(6.889.315.185)	-	-	-	(1.739.370.000)	-	-	(8.628.685.185)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.889.315.185)	-	-	-	-	-	-	(6.889.315.185)
- Điều chuyển tài sản cho đơn vị trong Tập đoàn	-	-	-	-	(1.739.370.000)	-	-	(1.739.370.000)
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	-	-	-	10.780.596.932	-	-	45.306.842.913
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	4.167.443.061	-	-	-	6.576.264.892	-	-	10.743.707.953
Số tăng trong kỳ	611.963.561	-	-	-	1.393.579.722	-	-	2.005.543.283
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	611.963.561	-	-	-	1.393.579.722	-	-	2.005.543.283
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(431.873.485)	-	-	(431.873.485)
- Điều chuyển tài sản cho đơn vị trong Tập đoàn	-	-	-	-	(431.873.485)	-	-	(431.873.485)
Số cuối kỳ	4.779.406.622	-	-	-	7.537.971.129	-	-	12.317.377.751
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	37.248.118.105	-	-	-	3.951.642.040	-	-	41.199.760.145
Tại ngày cuối kỳ	29.746.839.359	-	-	-	3.242.625.803	-	-	32.989.465.162

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	814.931.295.569	814.931.295.569	10.795.452.275.044	10.525.944.389.177	1.084.439.181.436	1.084.439.181.436
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	189.881.097.394	189.881.097.394	4.735.902.762.120	4.603.131.459.696	322.652.399.818	322.652.399.818
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	278.785.140.326	278.785.140.326	3.874.836.610.498	3.775.727.251.146	377.894.499.678	377.894.499.678
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	300.265.057.849	300.265.057.849	1.493.444.234.243	1.554.836.015.092	238.873.277.000	238.873.277.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	46.000.000.000	46.000.000.000	691.268.668.183	592.249.663.243	145.019.004.940	145.019.004.940
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Sở giao dịch	-	-	-	-	-	-
	814.931.295.569	814.931.295.569	10.795.452.275.044	10.525.944.389.177	1.084.439.181.436	1.084.439.181.436

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	19.321.635.636	311.917.774.458	311.588.308.501	-	19.651.101.593
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.602.910.612	65.678.603.867	74.159.878.162	-	6.121.636.317
- Thuế thu nhập cá nhân	-	148.137.636	78.554.801.991	64.481.442.795	-	14.221.496.832
- Các loại thuế khác	-	568.889.820	11.462.084.146	11.250.116.410	-	780.857.556
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.478.364.187	1.478.364.187	-	-
	-	34.641.573.704	469.091.628.649	462.958.110.055	-	40.775.092.298

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUỐC GIA

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	413.766.490.000	(184.000.000)	-	250.843.370.595	-	-	664.425.860.595
Tăng vốn trong kỳ trước	182.425.590.000	22.221.447.940	-	-	-	-	204.647.037.940
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	378.091.118.662	-	-	378.091.118.662
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(296.295.429.988)	-	-	(296.295.429.988)
Số dư cuối kỳ trước	596.192.080.000	22.037.447.940	-	332.639.059.269	-	-	950.868.587.209
Tăng vốn trong kỳ này	234.287.180.000	-	-	-	-	-	234.287.180.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	385.139.140.642	-	-	385.139.140.642
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(378.694.511.251)	-	-	(378.694.511.251)
Số dư cuối kỳ này	830.479.260.000	22.037.447.940	-	339.083.688.660	-	-	1.191.600.396.600

(*) Theo Nghị quyết 65/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 06/06/2020 của Tổng Công ty:

	Số trích trên KQKD năm trước	Số trích trên KQKD kỳ này	Tổng
	VND	VND	VND
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2019:	8.761.822.374		8.761.822.374
- Trích nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông tổ chức/cá nhân từ LNST 2019:	89.428.812.000		89.428.812.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu:	234.287.180.000		234.287.180.000
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 12% từ LNST năm 2020 của Công ty mẹ:		46.216.696.877	46.216.696.877
	332.477.814.374	46.216.696.877	378.694.511.251